

Bản án số: 106/2023/KDTM-ST

Ngày 26 - 10 - 2023

“V/v: Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G - TỈNH KIÊN GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Bà Trần Thị Lệ

2. Ông Trần Đăng Khoa

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 481/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kim T (K), sinh ngày 17/09/1980

Địa chỉ: Số 41 đường D, khu phố K, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H (H chim), sinh ngày 01/01/1967

Địa chỉ: Số 41 đường D, khu phố K, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Số 40 đường D, khu phố K, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/07/2023; bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chị Đỗ Thị Kim T trình bày: Bà Đỗ Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H được mai mối rồi tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào ngày 16/10/2002, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại số 02 đường Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, năm 2003 về sống ở 40 đường Đặng Dung, khu phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Vĩnh Quang, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đến năm 2015 thì vợ chồng về sống tại 41 đường Đặng Dung, khu phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Vĩnh Quang, thành phố G, tỉnh Kiên Giang đến nay. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay.

Nguyên nhân: Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian sau này thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi nhau. Nay xét thấy vợ chồng không còn tính cảm nên không thể tiếp tục chung sống do đó bà T khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà T với anh H.

Về con chung: Bà Đỗ Thị Kim T xác định vợ chồng chung sống có 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 05/04/2007 và Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/11/2009 và Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 28/06/2013. Bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/01 người con x 03 người con = 9.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà Đỗ Thị Kim T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Đỗ Thị Kim T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Về vấn đề hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn ông H thống nhất theo lời trình bày của bà T. Nay ông H thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Ông H và bà T chung sống có 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 05/04/2007 và Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/11/2009 và Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 28/06/2013 hiện nay đang ở với bà T. Ông H đồng ý cho các con sinh sống cùng bà T.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn H xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn: Về hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung bà T giữ nguyên theo đơn khởi kiện. Riêng đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con bà thay đổi không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung bà và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: ông Nguyễn Văn H đồng ý ly hôn với bà T, đồng ý giao 03 người con cho bà T nuôi, không phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung ông, bà tự thỏa thuận, nợ chung không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với, bị đơn cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Toà án nhân dân thành phố G thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H được mai mối rồi tổ chức lễ cưới vào ngày 16/10/2002, từ thời điểm chung sống với nhau cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến cự cãi nhau. **Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay.** Tại phiên tòa bà T và ông H khẳng định không thể hàn gắn vì không còn tình cảm nên ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Bà T và ông H mặc dù đã chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 16/10/2002, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T và quyết định không công nhận ông H bà T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn H và Đỗ Thị Kim T xác định vợ chồng chung sống có 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 05/04/2007 ; Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/11/2009 và Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 28/06/2013. Bà T và ông H thoả thuận thống nhất giao 03 người con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Mặc khác, theo nguyện vọng của cháu P, V và Q cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (Bà T) (được thể hiện tại biên bản ghi ý kiến ngày 16/10/2023) nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà T **xin thay đổi yêu cầu không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.**

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn H và Đỗ Thị Kim T tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và Đỗ Thị Kim T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị Kim T, giao 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 05/04/2007; Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/11/2009 và Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 28/06/2013 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn H có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn H và Đỗ Thị Kim T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và Đỗ Thị Kim T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án, lệ phí số 0002499 ngày 26/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim T và bị đơn ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/10/2023).

Trường H bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

*** Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP G;
- Chi cục THA dân sự TP. G;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu

Huỳnh Thị Thuỳ Linh